TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN TÂN YÊN **TỈNH BẮC GIANG**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc Lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số:05/2022/HNGĐ-ST
Ngày 31-3-2022
V/v tranh chấp hôn nhân và gia đình

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN TÂN YÊN, TỈNH BẮC GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:
Thẩm phán - chủ toạ phiên toà: Bà Đoàn Thị Oanh
Các Hội thẩm nhân dân:
Ông Trần Anh Dũng
Ông Nguyễn Quốc Sửu

- Thư ký phiên tòa: Bà Vi Thị Lan Phương - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Tân Yên, tỉnh Bắc Giang.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Tân Yên tham gia phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Hải - Kiểm sát viên.

Ngày 31 tháng 3 năm 2022, tại trụ sở Toà án nhân dân huyện Tân Yên, tỉnh Bắc Giang xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 269/2021/TLST-HNGĐ ngày 16 tháng 12 năm 2021 về việc tranh chấp hôn nhân và gia đình theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 30/2022/QĐXXST-HNGĐ ngày 22 tháng 02 năm 2022 và Quyết định hoãn phiên tòa số số 21/2022/QĐST-HNGĐ ngày 14/3/2022 giữa các đương sự:

* *Nguyên đơn*: chị Trần Thị Ph, sinh năm 1998 (có mặt)
Nơi cư trú: thôn T, xã Q, huyện T, tỉnh B.

* *Bị đơn*: anh Hoàng Văn Đ, sinh năm 1989 (vắng mặt)
Nơi cư trú: thôn N, xã A, huyện T, tỉnh B.

* *Người đại diện theo pháp luật của anh Hoàng Văn Đ*:
- Ông Hoàng Văn S là bố đẻ của anh Đ (vắng mặt)
Nơi cư trú: thôn N, xã A, huyện T, tỉnh B.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 08/12/2021, bản tự khai và các lời khai tiếp theo nguyên đơn chị Trần Thị Ph trình bày:

Chị và anh Đ kết hôn tháng 6 năm 2016, anh chị được tự do tìm hiểu và tự nguyện đăng ký kết hôn tại UBND xã A, huyện T, tỉnh B. Sau khi kết hôn, chị về làm dâu nhà anh Đ, vợ chồng chị ở chung cùng bố mẹ anh Đ. Thời gian đầu, vợ chồng chung sống hòa thuận, đến tháng 10 năm 2021 chị đã bỏ về nhà mẹ đẻ ở với lý do từ khi kết hôn đến nay anh chị không có con chung nên ảnh hưởng đến tỉnh cảm vợ chồng. Từ khi chị về nhà mẹ đẻ ở gia đình anh Đ có khuyên bảo

chị về vợ chồng chung sống nhưng chị không về vì cuộc sống giữa chị và anh Đ không hạnh phúc. Đến nay chị xác định tình cảm vợ chồng không còn, chị đề nghị Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn với anh Đ.

Về con chung: chị và anh Đ không có con chung.

Về tài sản chung, nghĩa vụ chung về tài sản, ruộng canh tác, công sức đóng góp trong thời gian ở chung: chị Ph xác định không có không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại phiên toà chị Ph có mặt giữ nguyên yêu cầu xin ly hôn với anh Đ.Về con chung, tài sản chung, nghĩa vụ chung về tài sản, ruộng canh tác, công sức đóng góp trong thời gian ở chung: chị Ph không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại biên bản ghi lời khai ngày 16/02/2022 bị đơn là anh Hoàng Văn Đ trình bày: anh và chị Ph kết hôn năm 2016, anh chị được tự do tìm hiểu và tự nguyện đăng ký kết hôn tại UBND xã A, huyện T, tỉnh B. Sau khi kết hôn vợ chồng chung sống hòa thuận, đến năm 2021 chị Ph về nhà bố mẹ đẻ ở. Đến nay, chị Ph xin ly hôn anh đồng ý ly hôn với chị Ph.

Về con chung: anh và chị Ph không có con chung.

Về tài sản chung, nghĩa vụ chung về tài sản, ruộng canh tác, công sức đóng góp trong thời gian ở chung: anh Đ xác định không có không yêu cầu Tòa án giải quyết. Tại phiên toà anh Đ vắng mặt.

Người đại diện theo pháp luật của anh Đ là ông Hoàng Văn S trình bày: ông là bố đẻ của anh Đ, anh Đ kết hôn với chị Ph năm 2016 trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn tại UBND xã A. Sau khi kết hôn chị Ph về làm dâu gia đình ông. Quá trình chung sống vợ chồng bình thường, đến cuối năm 2019 chị Ph tự ý về nhà mẹ đẻ sinh sống. Vợ chồng anh Đ, chị Ph không có mâu thuẫn gì lớn chỉ do vợ chồng không có con chung. Nay chị Ph yêu cầu ly hôn anh Đ thì do chị Ph quyết định, gia đình ông không đồng cho chị Ph ly hôn với anh Đ.

Về con chung, tài sản chung, nghĩa vụ chung về tài sản, công sức đóng góp trong thời gian ở chung: chị Ph, anh Đ không có.Tại phiên toà, ông S vắng mặt.

Kiểm sát viên đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện T phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Thư ký, Hội đồng xét xử đảm bảo theo quy định.

Đối với những người tham gia tố tụng: nguyên đơn chấp hành đúng quy định của pháp luật. Bị đơn chưa chấp hành đúng quy định của pháp luật.

Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu ly hôn của nguyên đơn: xử cho chị Trần Thị Ph được ly hôn anh Hoàng Văn Đ.

Về án phí: chị Ph được miễn án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

Về quyền kháng cáo: các đương sự có quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu hồ sơ vụ án và thẩm tra chứng cứ tại phiên toà, sau khi nghị án, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thẩm quyền giải quyết, thủ tục tố tụng: chị Ph khởi kiện yêu cầu ly hôn với anh Đ có nơi cư trú thôn N, xã An, huyện T, tỉnh B. Tòa án nhân dân huyện T đã thụ lý giải vụ án tranh chấp hôn nhân và gia đình là đúng pháp luật, đúng thẩm quyền theo quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự. Trong quá trình giải quyết vụ án, Tòa án tiến hành hòa giải nhưng không thành nên đưa vụ án ra xét xử là đúng quy định.

Tại phiên tòa anh Đ, ông S vắng mặt nhưng đã được triệu tập lần thứ hai nên Hội đồng xét xử xét xử vắng mặt anh Đ, ông S là đúng quy định tại điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Về quan hệ hôn nhân: chị Ph và anh Đ kết hôn tháng 6 năm 2016 trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn tại UBND xã A, huyện T nên hôn nhân giữa anh chị là hôn nhân hợp pháp. Sau khi kết hôn, anh chị đã có thời gian chung sống hòa thuận. Đến tháng 10 năm 2021, chị Ph về nhà mẹ đẻ sinh sống nguyên nhân do vợ chồng không có con chung. Nay chị Ph xác định không còn tình cảm với anh Đ và yêu cầu ly hôn. Anh Đ cũng đồng ý ly hôn với chị Ph. Hội đồng xét xử thấy, chị Ph và anh Đ đã sống ly thân từ tháng 10 năm 2021 cho đến nay, anh chị không quan tâm, chăm sóc nhau, mục đích hôn nhân không đạt được. Căn cứ quy định tại khoản 1 Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình, cần xử cho chị Ph được ly hôn anh Đ là phù hợp.

[3] Về con chung: chị Ph, anh Đ đều xác nhận vợ chồng không có con chung.

[4] Về tài sản chung, nghĩa vụ chung về tài sản, ruộng canh tác, công sức đóng góp trong thời gian ở chung: chị Ph, anh Đ xác nhận không có không yêu cầu giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết.

[5] Về án phí: chị Ph phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm do chị Trần Thị Ph thuộc hộ cận nghèo nên được miễn án phí dân sự quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội .

[6] Về quyền kháng cáo: các đương sự có quyền kháng cáo theo quy định tại Điều 271, khoản 1 Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 1 Điều 146; khoản 4 Điều 147; điểm b khoản 2 Điều 227; khoản 3 Điều 228; Điều 271; khoản 1 Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự;

Khoản 1 Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình;

Điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

Xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: chị Trần Thị Ph được ly hôn anh Hoàng Văn Đ.

2. Về án phí: chị Trần Thị Ph được miễn án phí dân sự sơ thẩm

Trả lại chị Trần Thị Ph 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) tạm ứng án phí đã nộp tại biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0011424 ngày 16 tháng 12 năm 2021 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện T.

3. Về quyền kháng cáo: đương sự có mặt có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án. Đương sự vắng mặt quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày nhận được (hoặc niêm yết) bản án./.

Nơi nhận:
- TAND tỉnh Bắc G;
- VKSND huyện T;
- CCTHADS huyện T;
- UBND xã A;
- Các đương sự;
- Lưu.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TOẠ PHIÊN TOÀ

Đoàn Thị Oanh